

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 26 ngày 01 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 500 /BCKT/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.788.408.298.844	3.899.173.818.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.927.439.750	44.850.984.134
111	1. Tiền		24.377.439.750	38.173.424.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.550.000.000	6.677.559.519
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		54.374.038.434	48.131.315.616
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	54.374.038.434	48.131.315.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.701.348.488.070	2.857.972.174.066
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	1.067.550.450.459	1.266.332.747.829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	668.523.213.483	706.856.533.792
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	49.940.549.276	27.257.364.676
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	922.634.274.852	863.655.735.008
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.169.792.761
140	IV. Hàng tồn kho	10	923.939.010.291	856.773.176.861
141	1. Hàng tồn kho		923.939.010.291	856.773.176.861
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.819.322.299	91.446.167.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.a	3.379.179.642	4.994.481.601
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.279.416.524	84.390.348.294
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	160.726.133	2.061.337.639
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.355.781.050.252	2.571.186.629.453
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		476.098.771.909	562.354.976.150
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5 .b	19.934.073.814	23.386.083.343
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6 .b	17.493.823.332	127.233.834.242
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	8. b	438.670.874.763	411.735.058.565
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		285.676.998.416	294.306.775.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	192.518.820.882	205.518.709.999
222	- Nguyên giá		375.087.046.097	398.603.889.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(182.568.225.215)	(193.085.179.070)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	90.080.099.077	85.501.156.416
225	- Nguyên giá		122.332.851.068	110.014.851.068
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.252.751.991)	(24.513.694.652)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.078.078.457	3.286.909.387
228	- Nguyên giá		5.655.144.100	5.655.144.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.577.065.643)	(2.368.234.713)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	161.664.706.213	163.449.211.980
231	- Nguyên giá		169.239.033.286	169.011.939.456
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.574.327.073)	(5.562.727.476)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.116.535.528.350	1.294.540.386.975
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.116.535.528.350	1.294.540.386.975
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	225.151.886.412	165.108.476.260
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	30.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	195.243.476.260	134.908.476.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(291.589.848)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		90.653.158.952	91.426.802.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.b	18.530.715.572	14.001.144.172
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		42.000.000	42.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		72.080.443.380	77.383.658.114
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.144.189.349.096	6.470.360.447.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.738.101.000.136	5.163.792.058.606
310	I. Nợ ngắn hạn		3.205.698.010.350	3.729.545.250.267
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.a	958.019.699.086	1.096.276.654.054
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.a	450.810.541.219	398.215.369.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	70.348.812.245	61.443.655.004
314	4. Phải trả người lao động		29.053.522.681	47.364.022.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21.a	74.647.824.637	81.398.579.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	3.718.030.620	1.692.843.354
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	120.559.689.953	696.966.375.723
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.a	1.495.023.125.239	1.341.904.445.852
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	714.433.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.516.764.670	3.568.871.640
330	II. Nợ dài hạn		1.532.402.989.786	1.434.246.808.339
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.b	256.116.912.097	312.956.950.098
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19.b	187.383.334.544	169.359.706.673
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	21.b	-	5.386.104.591
337	4. Phải trả dài hạn khác	22.b	363.011.659.786	226.056.259.765
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24.b	723.795.331.408	716.910.955.913
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		2.095.751.951	3.576.831.299
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.406.088.348.960	1.306.568.389.058
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.406.088.348.960	1.306.568.389.058
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		950.845.690.000	950.845.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		950.845.690.000	950.845.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		308.550.000	308.550.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.149.592	50.149.592
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		22.598.053.274	22.520.308.829
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		40.583.505	40.583.505
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.475.983.512	10.085.122.123
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.085.122.123	2.502.370.768
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		390.861.389	7.582.751.355
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		433.804.112.412	334.752.758.344
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.144.189.349.096	6.470.360.447.664

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thom

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	972.094.600.983	1.255.480.443.381
02	2. Các khoản giảm trừ	27	2.714.999.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	28	969.379.601.983	1.255.480.443.381
11	4. Giá vốn hàng bán	29	889.762.605.698	1.214.335.765.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		79.616.996.285	41.144.678.321
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	12.537.378.406	61.239.846.975
22	7. Chi phí tài chính	31	50.207.497.147	44.286.282.544
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.915.907.299	44.286.282.544
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	399.939.666	3.251.197.653
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	39.583.569.782	40.605.273.234
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		1.963.368.096	14.241.771.865
31	12. Thu nhập khác	34	1.449.759.798	1.585.696.981
32	13. Chi phí khác	35	2.298.726.934	3.280.154.751
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(848.967.136)	(1.694.457.770)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.114.400.960	12.547.314.095
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	375.124.246	3.894.173.164
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		739.276.714	8.653.140.931
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		390.861.389	7.860.094.621
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		348.415.325	793.046.310
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	4	105
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.114.400.960	12.547.314.095
	2. Điều chỉnh cho các khoản	64.777.249.277	4.227.463.907
02	- Khấu hao tài sản cố định	25.910.764.726	24.502.812.544
03	- Các khoản dự phòng	(1.903.922.500)	(1.921.195.455)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.145.500.248)	(62.640.435.726)
06	- Chi phí lãi vay	49.915.907.299	44.286.282.544
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	65.891.650.237	16.774.778.002
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	284.299.707.915	(131.500.751.792)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(65.115.715.679)	53.832.535.331
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(280.594.444.777)	(88.779.925.768)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.914.269.441	1.510.823.432
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(52.751.910.816)	(44.286.282.544)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.509.342.875)	(4.026.417.109)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(48.600.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(49.914.386.554)	(196.475.240.448)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(106.941.399.095)	(182.017.856.694)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	1.203.636.364	1.437.067.417
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(28.925.907.418)	(56.400.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(262.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.651.457.437	3.187.842.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(127.012.212.712)	(496.292.947.116)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	257.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.399.769.422.015	1.282.837.895.039
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.228.534.816.071)	(958.634.772.394)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(11.231.551.062)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	160.003.054.882	581.203.122.645
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.923.544.384)	(111.565.064.919)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	44.850.984.134	158.948.872.036
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	27.927.439.750	47.383.807.117

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 01 tháng 02 năm 2023, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 950.845.690.000 đồng

(Bằng chữ: Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 95.084.569 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 121 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời

điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định

sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Licogi 13 và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Hà Nội	51%	51%
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Hà Nội	61,7%	61,7%
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Hà Nội	62,8%	62,8%
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Đà Nẵng	59,1%	59,1%
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Hồ Chí Minh	94,4%	94,4%
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Hà Nội	100%	100%
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Hà Giang	97,9%	97,9%
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Quảng Trị	99,4%	99,4%
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Sơn La	87,1%	87,1%

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	12.709.672.853	9.479.240.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.667.766.897	28.694.183.716
- Tiền gửi VND	11.667.766.897	28.694.183.716
Các khoản tương đương tiền	3.550.000.000	6.677.559.519
Cộng	27.927.439.750	44.850.984.134

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	54.374.038.434	-	48.131.315.616	-
Cộng	54.374.038.434	-	48.131.315.616	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,48%/năm. Các khoản tiền gửi nêu trên được cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ vay Ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi- CTCP	1.067.550.450.459	1.266.332.747.829
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	18.743.892.628	18.001.133.628
Công ty CP XD Công nghiệp DV Việt Nam	23.360.142.143	23.360.142.143
Công ty TNHH B.V.T Hồng Phong	61.620.016.048	61.277.349.120
Cty CP Đầu tư ĐT & KCN Sông Đà 7	51.813.038.541	51.813.038.541
Công ty CP LIDECO 1	20.689.109.392	24.442.543.929
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Đông Đô	22.777.954.882	18.103.551.660
Công ty CP xây dựng thương mại Thành Việt	24.783.865.778	41.518.703.278
Công ty CP KCN Sài Gòn Hải Phòng	8.612.328.118	25.836.984.355
Công ty cổ phần kết cấu thép Minh Trị	129.695.100.615	131.640.306.937
Công ty cổ phần đầu tư XNK Thăng Long	42.606.454.023	93.960.232.208
Phải thu khách hàng khác	22.141.058.920	58.590.554.650
b. Dài hạn	640.707.489.371	717.788.207.380
Cộng	19.934.073.814	23.386.083.343
	1.087.484.524.273	1.289.718.831.172

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	419.103.000	380.675.853
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	348.306.185	113.245.000
Cộng		767.409.185	493.920.853

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	668.523.213.483	706.856.533.792
- Công ty CP LICOI13 - E&C	50.300.244.967	50.300.244.967
- Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	43.381.761.566	47.451.953.056
- Trương Quang Vinh	99.246.773.858	127.409.334.752
- Vũ Trường Sơn	49.021.191.733	57.356.829.546
- Đối tượng khác	426.573.241.359	424.338.171.471
Dài hạn	17.493.823.332	127.233.834.242
Cộng	686.017.036.815	834.090.368.034

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	49.940.549.276		27.257.364.676	
Công ty CP đầu tư BĐS Đông Đô - Bộ Quốc Phòng	2.560.150.000		14.500.000.000	
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam	5.000.000.000		5.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	42.380.399.276		7.757.364.676	
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	49.940.549.276	-	27.257.364.676	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	922.634.274.852	-	863.655.735.008	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	-		2.060.930	
Bảo hiểm xã hội	-		57.458.989	
Tạm ứng	345.493.899.797	-	393.864.862.626	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.638.551.628	-	1.338.959.351	-
Phải thu khác ngắn hạn	574.501.823.427	-	468.392.393.112	-
Cộng	922.634.274.852	-	863.655.735.008	-
b. Dài hạn	438.670.874.763	-	411.735.058.565	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	27.458.724.266		31.301.758.594	
Phải thu khác dài hạn	411.212.150.497		380.433.299.971	
Cộng	438.670.874.763	-	411.735.058.565	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOI 13

Tòa Licoi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần địa ốc ICI An Thịnh	76.330.959.912	75.200.959.912
+ Công ty CP Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000
+ CN Công ty CP Trung Chính Tại Trà Cỏ	144.802.933.875	144.802.933.875
+ Phải thu khác ngắn hạn	248.367.929.640	143.388.499.325

Cộng

574.501.823.427	468.392.393.112
------------------------	------------------------

Chi tiết các khoản phải thu khác dài hạn

+ Đỗ Việt Thắng	57.732.000.000	-
+ Hoàng Văn Vũ	41.000.000.000	-
+ Phan Hồng Rich	21.868.000.000	92.640.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện BULE	24.039.691.021	24.039.691.021
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện Sun	25.156.553.333	25.156.553.333
+ Đinh Văn Tường	116.050.000.000	116.050.000.000
+ Nguyễn Xuân Chuân	121.790.000.000	121.790.000.000
+ Phải thu khác dài hạn	3.575.906.143	757.055.617

Cộng

411.212.150.497	380.433.299.971
------------------------	------------------------

Trong đó số dư với bên liên quan**Mối quan hệ****Số cuối kỳ****Số đầu năm****VND****VND****Tạm ứng****7.200.000****1.857.200.000**

- Ông Trần Quang Huy

Phó TGD

355.000.000

- Ông Đỗ Thanh Hà

Thành viên HĐQT, Phó TGD

7.200.000

1.502.200.000

Phải thu khác**Số cuối kỳ****Số đầu năm****VND****VND**

+ Công ty cổ phần địa ốc ICI An Thịnh

Công ty liên kết

76.330.959.912

75.200.959.912

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Số cuối kỳ**Số đầu năm****Giá gốc****Giá trị có thể thu hồi****Giá gốc****Giá trị có thể thu hồi****VND****VND****VND****VND**Công ty CP LICOI13 - E&C
(CT Bút Sơn)

11.354.895.094

4.054.895.094

11.354.895.094

4.054.895.094

Cộng**11.354.895.094****4.054.895.094****11.354.895.094****4.054.895.094**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.180.878.637		8.542.746.366	
Công cụ, dụng cụ	552.747.619		499.805.419	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	887.584.913.531	-	816.083.293.375	-
Thành phẩm	23.004.705.181		30.738.062.487	
Hàng hoá	3.615.765.323		909.269.214	
Cộng	923.939.010.291	-	856.773.176.861	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(*) Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GĐ 2)	63.402.169.459	60.900.438.135
CT KCN, tường vây KĐT Nam Trung Yên - Hiếu	162.575.381.079	162.515.139.156
CT XD NX nhà máy NEWEB Việt Nam - Hà Nam	42.882.230.958	-
CT Nhà ở xã hội tòa CT1.3,4,5 TT Nền BG - Sinh Anh	73.962.540.554	17.289.296.125
CT XD Cầu Hưng Lai Nghi	-	120.460.341.901
CT xây thân nhà chung cư cao tầng Panorama - Hoàng Mai	13.817.447.960	8.545.877.899
CT Xây lắp Nhà xưởng DarFon KCN Đồng Văn - Hà Nam	18.910.109.234	16.120.346.594
Công trình khác	512.035.034.287	430.251.853.565
Cộng	887.584.913.531	816.083.293.375

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.116.535.528.350	1.294.540.386.975
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.758.269.487	15.758.269.487
Dự án thủy điện Nậm Pàn 5 - Sơn La	218.651.246.915	177.649.612.151
Công trình Thủy điện sông Nhiệm 3- Hà Giang	456.166.350.898	432.696.524.048
Chi phí dự án Hòa Khánh	316.353.221.607	296.446.749.786
Công trình khác	109.606.439.443	371.989.231.503
Cộng	1.116.535.528.350	1.294.540.386.975

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	165.222.594.952	147.834.525.613	57.143.474.574	1.111.575.608	27.291.718.322	398.603.889.069
- Mua trong năm	5.729.772.728	518.320.000	834.763.636	-	-	7.082.856.364
- Đầu tư hoàn thành						-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		(6.079.031.988)	(2.895.479.503)			(8.974.511.491)
- Giảm do hợp nhất	(2.064.542.264)	(8.900.909.138)	(10.659.736.443)			(21.625.187.845)
Số cuối kỳ	168.887.825.416	133.372.904.487	44.423.022.264	1.111.575.608	27.291.718.322	375.087.046.097
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	58.298.972.427	82.649.197.033	42.516.576.176	1.060.751.359	8.559.682.076	193.085.179.070
- Khấu hao trong kỳ	2.818.540.532	5.381.095.804	1.620.657.685	31.594.277	796.173.828	10.648.062.126
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Thanh lý nhượng bán		(4.643.911.463)	(2.684.714.178)			(7.328.625.641)
- Giảm do hợp nhất	(2.004.253.749)	(5.385.037.392)	(6.447.099.199)			(13.836.390.340)
Số cuối kỳ	59.113.259.210	78.001.343.982	35.005.420.484	1.092.345.636	9.355.855.904	182.568.225.215
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	106.923.622.525	65.185.328.580	14.626.898.398	50.824.249	18.732.036.246	205.518.709.999
Tại ngày cuối kỳ	109.774.566.206	55.371.560.505	9.417.601.780	19.229.972	17.935.862.418	192.518.820.882

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

52.944.410.251 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

72.525.988.067 VND

Đơn vị tính: VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.098.169.265	152.500.000	117.565.448	2.368.234.713
- Khấu hao trong kỳ	194.783.466	-	14.047.464	208.830.930
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.292.952.731	152.500.000	131.612.912	2.577.065.643
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.123.022.289	-	163.887.098	3.286.909.387
Tại ngày cuối kỳ	2.928.238.823	-	149.839.634	3.078.078.457

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay:

- VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

152.500.000 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		81.272.256.052	28.742.595.016			110.014.851.068
- Thuê mới trong kỳ		12.318.000.000				12.318.000.000
- Đầu tư hoàn thành				-	-	-
- Phân loại lại						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	-	93.590.256.052	28.742.595.016	-	-	122.332.851.068
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	9.425.708.207	15.087.986.445	-	-	24.513.694.652
- Khấu hao trong kỳ	-	5.523.351.262	2.215.706.077	-	-	7.739.057.339
- Tăng khác	-					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-					-
- Giảm khác	-					-
Số cuối kỳ	-	14.949.059.469	17.303.692.522	-	-	32.252.751.991
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	71.846.547.845	13.654.608.571	-	-	85.501.156.416
Tại ngày cuối kỳ	-	78.641.196.583	11.438.902.494	-	-	90.080.099.077

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	128.779.619.969	21.452.190.380	-	150.231.810.349
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	128.779.619.969	21.452.190.380		150.231.810.349
Giá trị hao mòn lũy kế	5.562.727.476	2.011.599.597	-	7.574.327.073
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	5.562.727.476	2.011.599.597		7.574.327.073
Giá trị còn lại	123.216.892.493	19.440.590.783	-	142.657.483.276
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	123.216.892.493	19.440.590.783	-	142.657.483.276
b. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	40.232.319.487	-	21.225.096.550	19.007.222.937
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	40.232.319.487		21.225.096.550	19.007.222.937
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Nhà				-
Giá trị còn lại	40.232.319.487	-	21.225.096.550	19.007.222.937
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	40.232.319.487	-	21.225.096.550	19.007.222.937

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-
Công ty CP Địa ốc ICI An Thịnh	30.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	195.243.476.260	-	(291.589.848)	134.908.476.260	-	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licoi 13	2.721.360.000	(*)		2.721.360.000	(*)	
Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt (i)	60.335.000.000	(*)	(291.589.848)		(*)	
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035	(*)		109.858.035	(*)	
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000	(*)		1.000.000.000	(*)	
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licoi 13	9.927.258.225	(*)		9.927.258.225	(*)	
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ Miền Đông	3.700.000.000	(*)		3.700.000.000	(*)	
Công ty TNHH hai thành viên LICOI13 Thuận Phước	117.450.000.000	(*)		117.450.000.000	(*)	
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	(*)		200.000.000	(*)	
Tổng cộng	225.443.476.260	-	(291.589.848)	165.108.476.260	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Trong kỳ, các cổ đông khác của Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt góp bổ sung làm tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty giảm còn 13%, Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt trở thành đầu tư khác của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.379.179.642	4.994.481.601
- Công cụ dụng cụ	203.702.529	688.178.274
- Chi phí sửa chữa	55.076.597	-
- Chi phí khác	3.120.400.516	4.306.303.327
b. Dài hạn	18.530.715.572	14.001.144.172
- Công cụ dụng cụ	909.853.930	7.496.160.916
- Chi phí thuê đất	700.419.720	715.813.560
- Chi phí sửa chữa	-	391.430.796
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	16.920.441.922	5.397.738.900
Cộng	21.909.895.214	18.995.625.773

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	958.019.699.086	958.019.699.086	1.096.276.654.054	1.096.276.654.054
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	26.472.605.369	26.472.605.369	61.518.271.809	61.518.271.809
Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh	34.204.535.792	34.204.535.792	40.419.748.046	40.419.748.046
Công ty CP thép và TM Hà Nội	22.371.486.242	22.371.486.242	23.371.486.242	23.371.486.242
Công ty CP NVL và Xây dựng MB	47.939.141.837	47.939.141.837	57.240.134.701	57.240.134.701
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Gia Bảo	43.150.405.000	43.150.405.000	21.514.100.000	21.514.100.000
Khác	783.881.524.846	783.881.524.846	892.212.913.256	892.212.913.256
b. Dài hạn	256.116.912.097	256.116.912.097	312.956.950.098	312.956.950.098
Nguyễn Văn Ngọc	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	55.000.000.000	55.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngô Thị Thu Hiền	9.037.500.000	9.037.500.000	8.430.000.000	8.430.000.000
Các đối tượng khác	142.079.412.097	142.079.412.097	204.526.950.098	204.526.950.098
Cộng	1.214.136.611.183	1.214.136.611.183	1.409.233.604.152	1.409.233.604.152

c. Các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	2.283.820.776	2.283.820.776

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	450.810.541.219	398.215.369.067
Công ty TNHH Thủ Đô II	29.686.605.909	6.036.605.909
Công ty TNHH NEWEB Việt Nam	46.897.675.960	-
Ban QLDA Đầu tư XD các công trình DD & Công nghiệp T. Thái Nguyên	61.078.219.833	63.386.270.866
- Các đối tượng khác	313.148.039.517	328.792.492.292
b. Dài hạn	187.383.334.544	169.359.706.673
Công Ty CP Đầu Tư Phú Thành Đạt	783.658.000	783.658.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Đình Dương Thịnh	967.256.673	967.256.673
Công ty TNHH TM DV Giáo Dục Nam Bình Dương	2.667.000.000	3.000.000.000
- Các đối tượng khác	182.965.419.871	164.608.792.000
Cộng	638.193.875.763	567.575.075.740

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND						
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng, giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	30.675.739	39.780.313.842	10.469.643.048	13.039.374.967	21.312.102		37.201.218.286
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-		-			-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-					-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.833.638.781	17.145.945.942	375.124.246	4.509.342.875	1.902.779.233	32.960.701	13.047.907.064
Thuế Thu nhập cá nhân	14.988.830	1.946.376.836	791.370.764	1.045.824.504	(189.282.081)	7.921.188	1.479.730.997
Thuế Tài nguyên	-	899.290.000	1.473.458.000	1.153.796.000			1.218.952.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	129.885.658	167.573.893	68.547.875	36.076.461	100.412.508	97.414.244	73.157.913
Thuế bảo vệ môi trường	22.430.000	423.951.000	694.630.200	544.617.600	44.860.000	22.430.000	573.963.600
Các loại thuế khác	-	599.285.348	15.000.000	614.285.348	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.718.631	480.918.143	16.604.378.541	301.695.668	-	-	16.753.882.385
Cộng	2.061.337.639	61.443.655.004	30.492.152.674	21.245.013.423	1.880.081.762	160.726.133	70.348.812.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Công trình văn phòng nhà cho thuê
- Khu du lịch cao cấp Trà Cổ - SHOPHOUSE
- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang
- CT xây lắp tòa nhà B3 Đà Nẵng
- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn

- Chi phí công trình Hòa Khánh

Cộng**22. PHẢI TRẢ KHÁC****a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)
- Tạm ứng (Dư Có TK 141)

b. Dài hạn

- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải trả dài hạn khác (**)

Cộng**(*) Chi tiết phải trả khác ngắn hạn**

- Nguyễn Thúy Quỳnh
- Nguyễn Thanh Tú
- Đào Thị Lan
- Các đối tượng khác

() Chi tiết phải trả khác dài hạn**

- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt
- Công ty TNHH Trung Chính
- Công ty cổ phần kết nối và đầu tư năng lượng sạch Hoàng An
- Hoàng Hà Anh - Điện mặt Trời
- Các đối tượng khác

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

- Công ty CP ĐT nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt
- Công ty CP công nghệ và VLCD Licogi13
- Hoàng Thị Khanh

Cộng**23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****Ngắn hạn**

- Doanh thu cho thuê văn phòng và sàn thương mại

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	74.647.824.637	81.398.579.931
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	19.883.258.431	24.814.836.805
- Khu du lịch cao cấp Trà Cổ - SHOPHOUSE	3.281.253.526	4.963.071.708
- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang	7.918.597.126	8.066.098.215
- CT xây lắp tòa nhà B3 Đà Nẵng	23.000.000.000	23.000.000.000
- Chi phí phải trả khác	20.564.715.554	20.554.573.203
b. Dài hạn	-	5.386.104.591
- Chi phí công trình Hòa Khánh	-	5.386.104.591
Cộng	74.647.824.637	86.784.684.522

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	120.559.689.953	696.966.375.723
Kinh phí công đoàn	2.826.017.852	2.658.583.512
Bảo hiểm xã hội	12.368.713.569	11.032.170.363
Bảo hiểm y tế	264.259.353	227.778.358
Bảo hiểm thất nghiệp	489.111.404	326.377.787
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.283.957.666	195.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	102.152.664.742	682.235.333.940
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	174.965.367	291.131.763
b. Dài hạn	363.011.659.786	226.056.259.765
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.237.054.692	4.133.814.743
Phải trả dài hạn khác (**)	360.774.605.094	221.922.445.022
Cộng	483.571.349.739	923.022.635.488

(*) Chi tiết phải trả khác ngắn hạn	102.152.664.742	682.235.333.940
- Nguyễn Thúy Quỳnh	2.914.000.000	4.303.000.000
- Nguyễn Thanh Tú	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đào Thị Lan	8.526.453.595	8.526.453.595
- Các đối tượng khác	83.712.211.147	662.405.880.345
(**) Chi tiết phải trả khác dài hạn	360.774.605.094	221.922.445.022
- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	60.981.346.663	60.996.353.383
- Công ty TNHH Trung Chính	33.573.279.500	33.573.279.500
- Công ty cổ phần kết nối và đầu tư năng lượng sạch Hoàng An	46.200.000.000	46.200.000.000
- Hoàng Hà Anh - Điện mặt Trời	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các đối tượng khác	190.019.978.931	51.152.812.139

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP ĐT nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	60.981.346.663	60.996.353.383
Công ty CP công nghệ và VLCD Licogi13	467.735.925	467.735.925
Hoàng Thị Khanh	46.200.000.000	46.200.000.000
Cộng	107.649.082.588	107.664.089.308

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	3.718.030.620	1.692.843.354
- Doanh thu cho thuê văn phòng và sàn thương mại	3.718.030.620	1.692.843.354
Cộng	3.718.030.620	1.692.843.354

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.495.023.125.239	1.495.023.125.239	1.332.936.742.430	1.179.818.063.043	1.341.904.445.852	1.341.904.445.852
- <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	<i>1.248.907.788.113</i>	<i>1.248.907.788.113</i>	<i>1.144.616.294.545</i>	<i>1.087.885.399.384</i>	<i>1.192.176.892.952</i>	<i>1.192.176.892.952</i>
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân	419.607.531.204	419.607.531.204	465.841.569.162	462.847.612.584	416.613.574.626	416.613.574.626
- Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch	35.636.788.332	35.636.788.332	45.654.000.000	45.469.000.000	35.451.788.332	35.451.788.332
- Ngân Hàng TMCP An Bình - CN Quảng Nam	-	-		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu- ACB	-	-		1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	670.000.000	670.000.000	2.816.553.425	10.521.553.425	8.375.000.000	8.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	40.673.506.626	40.673.506.626	21.879.758.060	26.625.349.067	45.419.097.633	45.419.097.633
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Cầu Giấy	26.827.245.334	26.827.245.334	24.217.415.010	3.810.399.601	6.420.229.925	6.420.229.925
- - Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Hoàng Quốc Việt	38.899.616.690	38.899.616.690	39.542.841.684	39.605.244.266	38.962.019.272	38.962.019.272
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	4.348.552.608	4.348.552.608	752.760.000	2.142.089.729	5.737.882.337	5.737.882.337
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Cầu Giấy	21.207.351.974	21.207.351.974	12.610.111.730	6.669.708.346	15.266.948.590	15.266.948.590
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao	3.998.489.572	3.998.489.572	2.775.853.903	2.730.115.680	3.952.751.349	3.952.751.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam	448.375.775.300	448.375.775.300	395.812.946.802	396.248.953.086	448.811.781.584	448.811.781.584

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt nam CN Tây Hà Nội	8.778.907.963	8.778.907.963		5.096.260.593	13.875.168.556	13.875.168.556
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	199.884.022.510	199.884.022.510	132.712.484.769	77.419.113.007	144.590.650.748	144.590.650.748
Vay dài đến hạn trả	83.425.409.680	83.425.409.680	78.819.545.351	4.594.322.018	9.200.186.347	9.200.186.347
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	890.375.440	890.375.440	439.416.570	439.416.570	890.375.440	890.375.440
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumitrust	8.309.810.907	8.309.810.907	4.154.905.448	4.154.905.448	8.309.810.907	8.309.810.907
- Trái phiếu phát hành (*)	74.225.223.333	74.225.223.333	74.225.223.333			-
- Vay các đối tượng khác	162.689.927.446	162.689.927.446	109.500.902.534	87.338.341.641	140.527.366.553	140.527.366.553
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	723.795.331.408	723.795.331.408	145.652.224.936	138.767.849.441	716.910.955.913	716.910.955.913
Vay dài hạn Ngân hàng	460.980.799.212	460.980.799.212	65.256.417.745	14.897.177.818	410.621.559.285	410.621.559.285
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội	60.694.375.586	60.694.375.586		12.951.587.598	73.645.963.184	73.645.963.184
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	2.640.000.000	2.640.000.000		-	2.640.000.000	2.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	9.726.233.248	9.726.233.248		558.171.220	10.284.404.468	10.284.404.468
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Dương	6.343.145.000	6.343.145.000		731.910.000	7.075.055.000	7.075.055.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	415.000.000	415.000.000		59.400.000	474.400.000	474.400.000

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	518.640.000	518.640.000		196.109.000	714.749.000	714.749.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	380.643.405.378	380.643.405.378	65.256.417.745	400.000.000	315.786.987.633	315.786.987.633
- <i>Vay dài hạn đối tượng khác</i>	<i>204.661.778.411</i>	<i>204.661.778.411</i>	<i>67.527.682.191</i>	<i>34.290.258.836</i>	<i>171.424.355.056</i>	<i>171.424.355.056</i>
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>58.152.753.785</i>	<i>58.152.753.785</i>	<i>12.318.000.000</i>	<i>15.355.189.454</i>	<i>61.189.943.239</i>	<i>61.189.943.239</i>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	490.426.237	490.426.237	-	439.416.570	929.842.807	929.842.807
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumitrust	22.372.372.101	22.372.372.101		4.154.905.448	26.527.277.549	26.527.277.549
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	3.266.178.211	3.266.178.211		477.977.304	3.744.155.515	3.744.155.515
- Công ty CP cho thuê tài chính Việt Nam	51.015.264	51.015.264		153.045.792	204.061.056	204.061.056
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà	5.071.133.343	5.071.133.343		1.055.774.999	6.126.908.342	6.126.908.342
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	768.527.933	768.527.933		266.645.726	1.035.173.659	1.035.173.659
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	728.762	728.762		2.578.124.949	2.578.853.711	2.578.853.711
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội	123.248.186	123.248.186		775.133.636	898.381.822	898.381.822

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumitrust	24.360.537.892	24.360.537.892	12.318.000.000	5.181.831.696	17.224.369.588	17.224.369.588
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.648.585.856	1.648.585.856		272.333.334	1.920.919.190	1.920.919.190
- Trái phiếu phát hành (*)	-	-	550.125.000	74.225.223.333	73.675.098.333	73.675.098.333
Cộng các khoản vay	2.218.818.456.647	2.218.818.456.647	1.478.588.967.366	1.318.585.912.484	2.058.815.401.765	2.058.815.401.765

(*) Trái phiếu phát hành

- Ngày phát hành: Đợt 1 là ngày 21/01/2022, đợt 2 là ngày 22/03/2022.

- Kỳ hạn: 24 tháng

- Số lượng: 750.000 Trái phiếu

- Mệnh giá: 100.000 VND/Trái phiếu

- Mục đích: Tăng quy mô vốn và thực hiện tham gia vào dự án Khu đô thị thương mại Bắc kênh đào, tại Khóm Mỹ Chánh, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Lãi suất: Năm đầu là 11%/năm. Từ năm thứ 2 lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng VPBank + 3,5%/năm, nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.

- Tổng giá trị dự định phát hành: 200.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 75.000.000.000 VND (Tương đương 750.000 trái phiếu).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	20.194.945.176	40.583.505	175.249.369.196	52.006.205.487	884.795.349.621
Tăng vốn trong năm	257.000.000.000						158.120.178.775		415.120.178.775
Lãi/lỗ trong năm							1443978635	7.582.751.355	9.026.729.990
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	44.865.370.000							(44.865.370.000)	-
Quỹ ĐTPT tại Công ty con					60.768.262		48.505.674	(109.273.936)	-
Quỹ KTPL tại Công ty con							(109.273.936)		(109.273.936)
Phân phối lợi nhuận					2.264.595.391			(4.529.190.783)	(2.264.595.392)
Chi trả cổ tức									
Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.520.308.829	40.583.505	334.752.758.344	10.085.122.123	1.306.568.389.058
Tăng cổ đông thiểu số của Công ty con góp vốn kỳ							100.000.000.000		100.000.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ							348.415.325	390.861.389	739.276.714
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại									-
Quỹ ĐTPT tại Công ty con					77.744.445		70.248.585		147.993.030
Phân phối lợi nhuận							(133.993.030)		(133.993.030)
Giảm do mất quyền kiểm soát Công ty con							(1.233.316.812)		(1.233.316.812)
Số dư cuối kỳ	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.598.053.274	40.583.505	433.804.112.412	10.475.983.512	1.406.088.348.960

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Văn Thăng	34.816.310.000	3,66%	34.816.310.000	3,66%
- Vốn góp của các đối tượng khác	916.029.380.000	96,34%	916.029.380.000	96,34%
	950.845.690.000	100%	950.845.690.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	950.845.690.000	950.845.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	950.845.690.000	950.845.690.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.084.569	95.084.569
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.084.569	95.084.569
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.084.569	95.084.569
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.908	863.908
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.220.661	94.220.661
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	94.220.661	94.220.661
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**a. Doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	470.920.265.933	321.589.908.942
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.774.295.703	16.056.076.326
- Doanh thu hoạt động xây lắp	470.676.660.694	855.019.539.621
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	10.066.999.000	29.654.601.170
- Doanh thu khác	5.656.379.653	33.160.317.322
Cộng	972.094.600.983	1.255.480.443.381

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
2.714.999.000	-
2.714.999.000	-

28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động xây lắp

- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư

- Doanh thu khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
470.920.265.933	321.589.908.942
14.774.295.703	16.056.076.326
470.676.660.694	855.019.539.621
7.352.000.000	29.654.601.170
5.656.379.653	33.160.317.322
969.379.601.983	1.255.480.443.381

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hàng hóa

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

- Giá vốn hoạt động xây lắp

- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư

- Giá vốn khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
455.655.470.491	310.555.464.866
12.297.678.986	10.074.131.870
412.291.182.417	835.470.803.819
7.959.268.548	26.528.976.320
1.559.005.256	31.706.388.185
889.762.605.698	1.214.335.765.060

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay

- Cổ tức lợi nhuận được chia

- Thu từ chuyển nhượng cổ phần

- Lãi đầu tư khác

- Khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
4.516.791.351	3.187.842.161
4.080.000.000	-
-	58.015.526.148
3.940.587.055	24.000.000
-	12.478.666
12.537.378.406	61.239.846.975

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
49.915.907.299	44.286.282.544
291.589.848	-
50.207.497.147	44.286.282.544

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nguyên, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
-	202.976.106
28.821.770	78.228.631
292.397.361	2.778.003.391
78.720.535	191.989.525
399.939.666	3.251.197.653

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao
 - Thuế, phí, lệ phí
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
 - Phân bổ lợi thế thương mại
- Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
4.237.182.030	2.149.795.307
20.363.457.636	18.716.410.625
3.146.532.012	2.908.334.519
34.572.944	194.032.378
4.075.310.050	5.708.504.477
3.523.300.375	5.776.290.459
4.203.214.735	5.151.905.469
39.583.569.782	40.605.273.234

34. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định
 - Thu nhập khác
- Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
548.708.897	1.437.067.417
901.050.901	148.629.564
1.449.759.798	1.585.696.981

35. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế
 - Khác
- Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
909.536.951	2.635.666.083
1.389.189.983	644.488.668
2.298.726.934	3.280.154.751

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)**

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
375.124.246	3.894.173.164
375.124.246	3.894.173.164

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận thuần sau thuế
 - Các khoản điều chỉnh
 - Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
390.861.389	7.860.094.621
-	-
390.861.389	7.860.094.621
94.220.661	75.139.291
4	105

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.927.439.750		44.850.984.134	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.448.789.673.888	(7.300.000.000)	2.565.109.624.745	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay	104.514.587.710		69.396.680.292	
Cộng	2.581.231.701.348	(7.300.000.000)	2.679.357.289.171	(7.300.000.000)
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ			2.218.818.456.647	2.058.815.401.765
Phải trả người bán, phải trả khác			1.697.707.960.922	2.332.256.239.640
Chi phí phải trả			74.647.824.637	86.784.684.522
Cộng			3.991.174.242.206	4.477.856.325.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.927.439.750			27.927.439.750
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.990.184.725.311	458.604.948.577		2.448.789.673.888
Các khoản cho vay	104.514.587.710	-		104.514.587.710
Cộng	2.122.626.752.771	458.604.948.577	-	2.581.231.701.348
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.850.984.134			44.850.984.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.129.988.482.837	435.121.141.908		2.565.109.624.745
Các khoản cho vay	69.396.680.292	-		69.396.680.292
Cộng	2.244.236.147.263	435.121.141.908	-	2.679.357.289.171

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.495.023.125.239	723.795.331.408		2.218.818.456.647
Phải trả người bán, phải trả khác	1.078.579.389.039	619.128.571.883		1.697.707.960.922
Chi phí phải trả	74.647.824.637	-		74.647.824.637
Cộng	2.648.250.338.915	1.342.923.903.291	-	3.991.174.242.206
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.341.904.445.852	716.910.955.913		2.058.815.401.765
Phải trả người bán, phải trả khác	1.793.243.029.777	539.013.209.863		2.332.256.239.640
Chi phí phải trả	81.398.579.931	5.386.104.591		86.784.684.522
Cộng	3.216.546.055.560	1.261.310.270.367	-	4.477.856.325.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
- Tăng vốn bằng cổ tức		44.865.370.000
- Góp vốn bằng tài sản		852.900.000

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**42. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kd BĐS đầu tư	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	14.774.295.703	470.920.265.933	470.676.660.694	7.352.000.000	5.656.379.653	969.379.601.983
Giá vốn của các bộ phận	12.297.678.986	455.655.470.491	412.291.182.417	7.959.268.548	1.559.005.256	889.762.605.698
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.476.616.717	15.264.795.442	58.385.478.277	(607.268.548)	4.097.374.397	79.616.996.285
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						39.983.509.448
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						39.633.486.837
Doanh thu hoạt động tài chính						12.537.378.406
Chi phí tài chính						50.207.497.147
Thu nhập khác						1.449.759.798
Chi phí khác						2.298.726.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						375.124.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết						-
Lợi nhuận sau thuế						739.276.714
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ						390.861.389
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát						348.415.325

43. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần địa ốc ICI An Thịnh	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Đầu tư khác
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ
Ông Trần Quang Huy	Phó TGĐ
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS
Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Xuân Thành	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó tổng giám đốc
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ Thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Bán hàng và cung cấp dịch	Đầu tư khác	78.329.700	86.374.667
- Thu tiền hàng	Đầu tư khác	47.692.256	29.700.000

Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13

- Bán hàng và cung cấp dịch	Đầu tư khác	161.573.799	171.595.642
- Thanh toán tiền ăn	Đầu tư khác	57.330.000	40.825.000
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác		176.952.092

Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13

- Thanh toán hộ	Đầu tư khác	57.330.000	40.825.000
- Bán hàng và cung cấp dịch	Đầu tư khác	161.573.799	171.595.642
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác		176.952.092

Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ

- Thu hồi vốn đầu tư	Đầu tư khác		1.000.000.000
- Lãi đầu tư	Đầu tư khác		24.000.000

Ông Đỗ Thanh Hà

	Thành viên HĐQT, phó TGĐ		
- Tạm ứng			26.800.000.000
- Hoàn ứng		1.495.000.000	23.056.000.000

Bà Lâm Thị Thu Phương

	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGĐ		
- Trả tiền vay			626.838.356
- Tiền lãi vay phải trả			246.027.049
- Trả tiền lãi vay			246.027.049
- Cho vay			13.000.000.000
- Điều chuyển công nợ cho			13.000.000.000
Phùng Thị Thanh Bình			
- Bù trừ công nợ			500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi vay	-		160.012.804
Ông Trần Quang Huy	Phó TGD		
- Hoàn ứng		355.000.000	18.440.000.000
- Tạm ứng			20.000.000.000
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS		
- Tạm ứng			250.000.000
- Hoàn ứng			250.000.000
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ Thành viên HĐQT		
- Tiền lãi vay phải trả		975.000.000	1.317.808.219
- Trả tiền lãi vay		975.000.000	1.317.808.219
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, phó TGD		
- Vay		300.000.000	20.000.000.000
- Trả tiền cho vay		300.000.000	2.000.000.000
- Tạm ứng			29.000.000.000
- Hoàn ứng			29.000.000.000
- Điều chuyển công nợ		1.594.000.000	3.000.000.000

Giao dịch với bên liên quan khác:**Thu nhập hội đồng quản trị, ban giám đốc**

	Mỗi quan hệ	Kỳ này
		VND
Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT	229.357.216
Ông Phạm Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm tổng giám đốc	293.177.079
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó TGD	244.204.167
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, Phó TGD	244.416.894
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT	201.776.155
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	181.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	181.000.000
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng giám đốc	154.204.167
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	154.416.894
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng giám đốc	153.953.258
Bà Lâm Thị Thu Phương	Trưởng BKS	118.842.308
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS	116.006.776
Ông Lê Văn Cường	Thành viên BKS	36.600.000
Cộng		2.308.954.912

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (đã được kiểm toán) liên quan đến phải trả ngắn hạn khác và phải trả dài hạn khác.

Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 trước và sau khi được phân loại lại cụ thể như sau:

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Chênh lệch VND
a. Bảng cân đối kế toán	Sau phân loại	Trước phân loại	
Phải trả ngắn hạn khác	696.966.375.723	909.387.221.249	(212.420.845.526)
Phải trả dài hạn khác	226.056.259.765	13.635.414.239	212.420.845.526
Cộng	923.022.635.488	923.022.635.488	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng